

Phụ lục II: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI NÔNG THÔN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 17/2024/NQ-HĐND ngày 14 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

1. Thành phố Hải Dương

Bảng 1.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư:

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất ở năm 2024		Giá đất ở 2024 (nghìn đồng)	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Gia Xuyên)	15.000	7.000	1,6	1,4	24.000	9.800
2	Đất ven tỉnh lộ 390 (đoạn thuộc xã An Thượng)	8.000	4.000	1,5	1,3	12.000	5.200
3	Đường tỉnh 390 (đường nút giao lập thể) thuộc địa phận xã Quyết Thắng	8.000	4.000	2,5	2,0	20.000	8.000
4	Đất ven đường tỉnh 391 (đoạn thuộc địa bàn xã Ngọc Sơn)	8.000	4.000	3,0	2,5	24.000	10.000
5	Đất ven đường Thạch Khôi – Gia Xuyên (đoạn qua xã Gia Xuyên)	6.000	3.000	2,5	2,0	15.000	6.000
6	Đất ven đường tỉnh 390 (thuộc địa bàn xã Tiền Tiến)	5.000	2.500	2,8	2,4	14.000	6.000
7	Đất ven tỉnh lộ 390 (đoạn còn lại thuộc thành phố Hải Dương)	5.000	2.500	2,5	2,2	12.500	5.500
8	Đất ven đường Vành đai I (đoạn thuộc xã Liên Hồng)	10.000	5.000	1,0	1,0	10.000	5.000
9	Đường trục xã Gia Xuyên (đoạn từ đường Thạch Khôi - Gia Xuyên đến Quốc lộ 37)	7.000	3.500	1,7	1,3	11.900	4.550
10	Đường ven đường Vành đai I (đoạn thuộc xã Ngọc Sơn)	6.000	3.000	1,0	1,0	6.000	3.000
11	Đường trục xã An Thượng (đoạn từ đường dẫn Cầu Hàn đến Cầu Đình Đông)	4.500	2.500	3,5	3,0	15.750	7.500
12	Trục xã Quyết Thắng (đoạn từ đường tỉnh 390 đến xã Tiền Tiến)	5.000	2.500	2,2	2,0	11.000	5.000

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4,5,6) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 1.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024
1	4.500	2,4	10.800	2.700	2,4	6.480	2.000	2,4	4.800	2.240	2,4	5.376	1.300	2,4	3.120	1.100	2,4	2.640
2	2.700	2,4	6.480	1.800	2,4	4.320	1.600	2,4	3.840	1.600	2,4	3.840	1.000	2,4	2.400	900	2,4	2.160
3	2.000	1,8	3.600	1.300	1,8	2.340	1.100	1,8	1.980	1.100	1,8	1.980	900	1,8	1.620	700	1,8	1.260
4	1.600	1,8	2.880	1.100	1,8	1.980	900	1,8	1.620	800	1,8	1.440	700	1,8	1.260	640	1,8	1.152
5	1.100	1,8	1.980	900	1,8	1.620	800	1,8	1.440	700	1,8	1.260	640	1,8	1.152	600	1,8	1.080

2. Thành phố Chí Linh

Bảng 2.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 điều chỉnh, bổ sung (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất ở năm 2024		Giá đất ở quy định năm 2024 (nghìn đồng)	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Lê Lợi)	8.000	4.000	1,2	1,2	9.600	4.800
2	Đất ven đường tỉnh 398 (đoạn thuộc xã Hoàng Hoa Thám)	4.000	2.000	1,0	1,0	4.000	2.000
3	Đường tỉnh lộ 398 thuộc xã Hưng Đạo (đoạn từ nhà ông Toàn đến cổng chùa Bắc Đẩu)	7.000	3.500	1,2	1,2	8.400	4.200
4	Đường tỉnh lộ 398 thuộc xã Hưng Đạo (đoạn từ dốc nguy hiểm đến cuối bến phà Đồng Việt)	4.000	2.000	1,4	1,4	5.600	2.800
5	Đất ven đường tỉnh, huyện còn lại	3.000	1.500	1,2	1,2	3.600	1.800
6	Đất ven đường tỉnh 398 (đoạn thuộc xã Lê Lợi)	7.000	3.500	1,1	1,1	7.700	3.850

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4,5,6) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 2.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024
1	4.500	1,8	8.100	2.700	1,8	4.860	2.000	1,8	3.600	2.240	1,8	4.032	1.300	1,8	2.340	1.100	1,8	1.980
2	2.700	1,8	4.860	1.800	1,8	3.240	1.600	1,8	2.880	1.600	1,8	2.880	1.000	1,8	1.800	900	1,8	1.620
3	2.000	1,4	2.800	1.300	1,4	1.820	1.100	1,4	1.540	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	700	1,4	980
4	1.600	1,4	2.240	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	800	1,4	1.120	700	1,4	980	640	1,4	896
5	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	800	1,4	1.120	700	1,4	980	640	1,4	896	600	1,4	840
Vị trí đất	Xã miền núi																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024
1	2.700	1,4	3.780	1.300	1,4	1.820	1.000	1,4	1.400	1.300	1,4	1.820	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260
2	1.800	1,4	2.520	1.000	1,4	1.400	800	1,4	1.120	1.000	1,4	1.400	900	1,4	1.260	640	1,4	896
3	1.100	1,0	1.100	900	1,0	900	700	1,0	700	800	1,0	800	640	1,0	640	600	1,0	600
4	900	1,0	900	700	1,0	700	600	1,0	600	640	1,0	640	600	1,0	600	560	1,0	560
5	700	1,0	700	600	1,0	600	560	1,0	560	600	1,0	600	560	1,0	560	540	1,0	540

3. Thị xã Kinh Môn

Bảng 3.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư:

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất ở năm 2024		Giá đất ở 2024 (nghìn đồng)	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven tỉnh lộ 389 thuộc xã Quang Thành	7.000	3.500	1,7	1,5	11.900	5.250
2	Đất ven tỉnh lộ 389B (đoạn thuộc các xã Thượng Quận, Hiệp Hòa, Quang Thành)	6.000	3.000	1,6	1,4	9.600	4.200
3	Đất ven tỉnh lộ 389 đoạn thuộc các xã: Lê Ninh, Bạch Đằng, Thăng Long	6.000	3.000	1,5	1,3	9.000	3.900
4	Đất ven đường huyện	5.500	2.700	1,0	1,0	5.500	2.700

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 3.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024
1	4.500	1,6	7.200	2.700	1,6	4.320	2.000	1,6	3.200	2.240	1,6	3.584	1.300	1,6	2.080	1.100	1,6	1.760
2	2.700	1,6	4.320	1.800	1,6	2.880	1.600	1,6	2.560	1.600	1,6	2.560	1.000	1,6	1.600	900	1,6	1.440
3	2.000	1,2	2.400	1.300	1,2	1.560	1.100	1,2	1.320	1.100	1,2	1.320	900	1,2	1.080	700	1,2	840
4	1.600	1,2	1.920	1.100	1,2	1.320	900	1,2	1.080	800	1,2	960	700	1,2	840	640	1,2	768
5	1.100	1,2	1.320	900	1,2	1.080	800	1,2	960	700	1,2	840	640	1,2	768	600	1,2	720

4. Huyện Cẩm Giàng

Bảng 4.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất theo NQ 15		Phương án Hệ số điều chỉnh đất ở năm 2024		Giá đất ở 2024 (nghìn đồng)	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven đường 195B (đoạn từ ngã tư Ghê đến bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Giàng)	12.000	6.000	2,2	2,0	2,5	2,2	30.000	13.200
2	Đất ven Quốc lộ 5 thuộc điểm dân cư Ghê xã Tân Trường (đoạn từ Cầu Ghê đến Công ty que hàn Việt Đức)	10.000	5.000	2,2	1,8	2,5	2,0	25.000	10.000
3	Đất ven Quốc lộ 38 (đoạn từ giáp xã Hưng Thịnh đến hết thôn Đông Giao, xã Lương Điền)	10.000	5.000	2,5	2,2	2,5	2,2	25.000	11.000
4	Đất ven Quốc lộ 5 (đoạn thuộc thôn Hoàng Xá và thôn Mậu Tài xã Cẩm Điền)	10.000	5.000	1,8	1,4	1,8	1,4	18.000	7.000
5	Đất nằm tiếp giáp trục đường đôi từ công khu phố Thương mại- Dịch vụ Ghê thuộc xã Tân Trường (từ tiếp giáp QL5) đến vị trí tiếp giáp đất thực hiện giai đoạn 2 Dự án Khu phố TM-DV Ghê	10.000	5.000	2,0	1,5	2,0	1,5	20.000	7.500
6	Đất ven Quốc lộ 38 (đoạn còn lại thuộc xã Lương Điền và đoạn từ giáp Lương Điền đến đường sắt thuộc xã Ngọc Liên)	9.000	4.500	2,2	2,0	2,2	2,0	19.800	9.000
7	Đất ven Quốc lộ 5 (đoạn thuộc xã Cẩm Phúc, đoạn từ ngã 3 Quý Dương đến Công ty que hàn Việt Đức thuộc xã Tân Trường và đoạn còn lại thuộc xã Cẩm Điền)	8.000	4.000	2,2	2,0	2,2	2,0	17.600	8.000

8	Đất ven đường 194C (đoạn từ ngã 3 Quý Dương đến hết ao Đình thôn Quý Dương thuộc xã Tân Trường)	8.000	4.000	2,2	2,0	2,2	2,0	17.600	8.000
9	Đất ven Quốc lộ 5 (đoạn còn lại thuộc xã Tân Trường)	8.000	4.000	2,0	2,0	2,0	2,0	16.000	8.000
10	Đất trong khu dân cư thương mại và chợ Phú Lộc nằm ven Đường 394C và đoạn đường đôi đi từ đường 394C vào chợ Phú Lộc mới	8.000	4.000	2,0	2,0	2,0	2,0	16.000	8.000
11	Đất ven trục đường gom QL5 và Đoạn đường đôi thuộc khu Khu dân cư, nhà ở công nhân và dịch vụ Khu công nghiệp Tân Trường (từ Cổng chính tiếp giáp đường gom đến dải cây xanh tiếp giáp đất thôn Phú Xá).	7.000	4.000	2,0	2,0	2,0	2,0	14.000	8.000
12	Đất trong khu dân cư thương mại và chợ Phú Lộc nằm ven hai đường nhánh còn lại đi từ đường 394C vào chợ Phú Lộc mới.	7.000	3.500	2,0	2,0	2,0	2,0	14.000	7.000
13	Đất ven Quốc lộ 38 (đoạn từ đường sắt đến hết trụ sở UBND xã Ngọc Liên)	7.000	3.500	2,0	2,0	2,0	2,0	14.000	7.000
14	Đất ven đường Tân Trường - Cẩm Đông (đoạn từ ngã tư Ghề xã Tân Trường đến hết trường Tiểu học xã Tân Trường)	7.000	3.500	2,0	2,0	2,5	2,0	17.500	7.000
15	Đất ven đường 195B (đoạn từ Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Giàng qua XN khai thác công trình thủy lợi đến giáp Cầu mới của thôn Chi Thành	6.000	3.000	3,5	3,0	3,5	3,0	21.000	9.000
16	Đất ven đường 195B (đoạn từ Cầu mới thuộc thôn Chi Thành đến hết điểm dân cư thuộc thôn Chi Thành tiếp giáp đường 196 đi thị trấn Cẩm Giang	6.000	3.000	2,0	1,5	2,0	1,5	12.000	4.500
17	Đất ven Quốc lộ 38 (đoạn thuộc xã Cẩm Hưng và đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Liên)	6.000	3.000	2,0	1,5	2,0	1,5	12.000	4.500
18	Đất ven đường 194C (đoạn còn lại thuộc xã Tân Trường)	6.000	3.000	1,5	1,2	1,5	1,2	9.000	3.600

19	Đất thuộc đường nội bộ (còn lại) trong Khu phố TMDV Ghề thuộc xã Tân Trường	6.000	3.000	1,6	1,3	1,6	1,3	9.600	3.900
20	Đất ven đường tỉnh 394 (đoạn thuộc các xã Cao An, Cẩm Vũ, Cẩm Đông)	5.500	2.700	2,6	2,0	2,6	2,0	14.300	5.400
21	Đất ven đường tỉnh 394C (đoạn tiếp giáp xã Cẩm Vũ đến cổng làng Quý Khê - Cẩm Hoàng)	5.500	2.700	2,6	2,0	2,6	2,0	14.300	5.400
22	Đất tiếp giáp các đường còn lại trong khu dân cư thương mại và chợ Phú Lộc.	5.000	2.500	2,0	1,5	2,0	1,5	10.000	3.750
23	Đất ven đường nội bộ thuộc khu Khu dân cư, nhà ở công nhân và dịch vụ Khu công nghiệp Tân Trường (Đoạn đường từ đường 195B đến tiếp giáp đất khu công nghiệp Tân Trường).	5.000	3.000	2,5	2,0	2,5	2,0	12.500	6.000
24	Đất nằm ven đường có mặt cắt đường $B_n \geq 10m$ thuộc khu dân cư dịch vụ 5% xã Cẩm Điền, khu dân cư dịch vụ 5% xã Lương Điền và đất thuộc khu dân cư mới xã Cẩm Điền – Lương Điền (khu VSIP)	5.000	3.000	2,0	1,5	2,0	1,5	10.000	4.500
25	Đất thuộc điểm dân cư Phú Xá, xã Cẩm Hoàng	5.000	2.500	1,8	1,4	1,8	1,4	9.000	3.500
26	Đất ven đường tỉnh 394 (đoạn còn lại thuộc huyện Cẩm Giàng)	4.500	2.500	1,8	1,4	1,8	1,4	8.100	3.500
27	Đất ven đường 194B (đoạn thuộc xã Cao An)	4.000	2.000	1,8	1,4	1,8	1,4	7.200	2.800
28	Đất ven đường tỉnh 394C (đoạn thuộc thôn Phú Lộc, xã Cẩm Vũ và đoạn từ Đền Bia đến Bưu điện xã Cẩm Văn)	4.000	2.000	2,0	1,5	2,0	1,5	8.000	3.000
29	Đất ven đường nội bộ còn lại trong khu Khu dân cư, nhà ở công nhân và dịch vụ Khu công nghiệp Tân Trường	4.000	2.000	2,2	2,0	2,2	2,0	8.800	4.000

30	Đất nằm ven đường có mặt cắt đường $7 \leq B_n < 10$ m đến dưới 10m thuộc khu dân cư dịch vụ 5% xã Cẩm Điền, khu dân cư dịch vụ 5% xã Lương Điền và đất thuộc khu dân cư mới xã Cẩm Điền – Lương Điền (khu VSIP)	4.000	2.000	2,0	1,8	2,0	1,8	8.000	3.600
31	Đất nằm ven đường có mặt cắt đường $B_n < 7$ m trong khu dịch vụ 5% xã Cẩm Điền, khu dân cư dịch vụ 5% xã Lương Điền và đất trong dân cư mới xã Cẩm Điền – Lương Điền (khu VSIP)	3.000	1.500	2,0	2,0	2,0	2,0	6.000	3.000
32	Đất ven đường 194C đoạn từ cổng làng An Diêm B - xã Định Sơn đến giáp đường 394C thuộc xã Cẩm Hoàng	3.000	1.500	2,0	2,0	2,0	2,0	6.000	3.000
33	Đất ven đường tỉnh 394C đoạn còn lại thuộc huyện Cẩm Giàng	3.000	1.500	2,0	2,0	2,0	2,0	6.000	3.000
34	Đất ven đường huyện	2.500	1.400	2,0	1,5	2,0	1,5	5.000	2.100

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 4.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024
1	4.500	2,3	10.350	2.700	2,3	6.210	2.000	2,3	4.600	2.240	2,3	5.152	1.300	2,3	2.990	1.100	2,3	2.530
2	2.700	2,3	6.210	1.800	2,3	4.140	1.600	2,3	3.680	1.600	2,3	3.680	1.000	2,3	2.300	900	2,3	2.070
3	2.000	1,8	3.600	1.300	1,8	2.340	1.100	1,8	1.980	1.100	1,8	1.980	900	1,8	1.620	700	1,8	1.260
4	1.600	1,8	2.880	1.100	1,8	1.980	900	1,8	1.620	800	1,8	1.440	700	1,8	1.260	640	1,8	1.152
5	1.100	1,8	1.980	900	1,8	1.620	800	1,8	1.440	700	1,8	1.260	640	1,8	1.152	600	1,8	1.080

5. Huyện Bình Giang

Bảng 5.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2024		Giá đất ở 2024 (nghìn đồng)	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven Quốc lộ 38 (đoạn thuộc xã Vĩnh Hưng)	10.000	5.000	2,5	2,0	25.000	10.000
2	Đất ven Quốc lộ 5 (đoạn thuộc xã Vĩnh Hưng)	10.000	5.000	1,6	1,4	16.000	7.000
3	Đất ven đường tỉnh 392 thuộc xã Thái Học (đoạn từ thửa đất số 106, tờ bản đồ 01, tỷ lệ 1/1.000 đến hết thửa đất số 22, tờ bản đồ 09, tỷ lệ 1/1.000 thuộc thôn Phú)	10.000	5.000	1,8	1,4	18.000	7.000
4	Đất thuộc Khu dân cư trung tâm thương mại Tây Bắc (xã Thái Học)	10.000	5.000	1,4	1,2	14.000	6.000
5	Đất ven Quốc lộ 38 mới (từ Cầu Sắt mới đến Đài tưởng niệm)	9.000	4.500	1,6	1,4	14.400	6.300
6	Khu dân cư - chợ - dịch vụ Phú, xã Thái Học	9.000	4.500	1,6	1,4	14.400	6.300
7	Đất ven đường tỉnh 394 thuộc xã Long Xuyên (đoạn từ chân cầu Cậy đến cây xăng Đắc Ngân)	9.000	4.500	1,8	1,4	16.200	6.300
8	Đất ven Quốc lộ 38 mới (đoạn thuộc xã Thúc Kháng)	8.000	4.000	1,5	1,2	12.000	4.800
9	Đất ven đường tỉnh 394 đoạn thuộc xã Thái Học	8.000	4.000	1,5	1,2	12.000	4.800
10	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn còn lại thuộc xã Nhân Quyền)	8.000	4.000	1,5	1,2	12.000	4.800
11	Đất ven đường tỉnh 392 thuộc xã Thái Học (đoạn từ thửa đất số 22, tờ bản đồ 09, tỷ lệ 1/1.000 đến hết công thôn Sồi Cầu)	8.000	4.000	1,5	1,2	12.000	4.800
12	Đất ven Quốc lộ 38 (đoạn thuộc xã Thúc Kháng)	7.000	3.500	1,5	1,2	10.500	4.200
13	Đất ven đường tỉnh 394 (đoạn còn lại thuộc xã Long Xuyên)	7.000	3.500	1,5	1,2	10.500	4.200
14	Đất ven đường tỉnh 394 (đoạn thuộc các xã: Tân Việt, Hồng Khê)	7.000	3.500	1,5	1,2	10.500	4.200

15	Đất ven đường tỉnh 395 (từ cây Xăng Đắc Ngân đến hết địa phận xã Long Xuyên)	7.000	3.500	1,5	1,2	10.500	4.200
16	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc các xã Tân Hồng, Bình Minh)	7.000	3.500	1,5	1,2	10.500	4.200
17	Đất ven đường tỉnh 395 (đoạn thuộc xã Vĩnh Hưng)	7.000	3.500	1,5	1,2	10.500	4.200
18	Đất ven đường tỉnh 394 (đoạn thuộc các xã: Bình Minh, Tân Hồng)	6.000	3.000	1,5	1,2	9.000	3.600
19	Đất ven đường tỉnh 395 (đoạn thuộc xã Hùng Thắng)	6.000	3.000	2,0	1,5	12.000	4.500
20	Đất ven đường tỉnh 392 thuộc xã Thái Học (đoạn từ cống thôn Sồi Cầu đến chân cầu vượt đường ô tô cao tốc Hà Nội-Hải Phòng)	6.000	3.000	2,0	1,5	12.000	4.500
21	Đất ven đường tỉnh 395 (đoạn thuộc các xã Vĩnh Hồng, Tân Việt)	6.000	3.000	2,0	1,5	12.000	4.500
22	Đất ven đường tỉnh 394 (đoạn thuộc các xã: Thúc Kháng, Thái Dương)	5.500	2.900	1,36	1,0	7.480	2.900
23	Đất ven đường tỉnh 395 (từ đường 394 đi đập Bá Thủy thuộc địa phận xã Long Xuyên)	5.000	2.500	1,1	1,0	5.500	2.500
24	Đất ven đường huyện	2.500	1.400	1,5	1,2	3.750	1.680
25	Ven đường gom đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng			1,0	1,0		
26	Khu dân cư mới thôn Phú, xã Thái Học và thôn Nhuận Đông, xã Bình Minh (còn gọi là khu Hudland)						
	<i>1-1 (10m; 20m; 10m)</i>	<i>10.000</i>		<i>2,0</i>		<i>20.000</i>	
	<i>2A-2A (6m; 10,5m; 6m); 2B-2B (5m; 10,5m; 5m)</i>	<i>9.000</i>		<i>2,0</i>		<i>18.000</i>	
	<i>3A-3A (4m; 7,5m; 4m); 3B-3B (4m; 7,5m; 3m); 3C-3C (2m; 7,5m; 3m); 3D-3D (5m; 7,5m; 5m)</i>	<i>8.000</i>		<i>2,0</i>		<i>16.000</i>	
	<i>11-11 (1m; 19,32m; 1m); 13-13 (1m; 11,3m; 1m); 14-14 (2m; 9,5m; 2m)</i>	<i>7.500</i>		<i>2,0</i>		<i>15.000</i>	
	<i>6-6 (1m; 9,5m; 1m)</i>	<i>7.000</i>		<i>2,0</i>		<i>14.000</i>	
	<i>7-7 (1m; 7,5m; 1m); 7A-7A (0,75m; 7,5m; 0,75m); 7B-7B (2m; 7,5m; 1m); 7C-7C (1,5m; 7,5m; 1m)</i>	<i>6.500</i>		<i>2,0</i>		<i>13.000</i>	
	<i>Các mặt cắt đường còn lại trong khu dân cư mới</i>	<i>5.500</i>		<i>2,0</i>		<i>11.000</i>	

27	Khu dân cư mới phía Nam thôn Cây xã Long Xuyên					
	Ven đường dẫn cầu cây mới (5,5m; 22m; 5,5m)	8.000		2,0		16.000
	Đường nội (5m; 18m; 5m); ven vòng xuyên (5,5m; 20m; 7,5m)	7.000		2,0		14.000
	Đường nội bộ (5m, 10,5m, 5m); ven đường tỉnh lộ 395 (nằm trong đường gom có mặt đường 7,5m)	5.000		2,0		10.000
	Các vị trí còn lại	4.500		2,0		9.000

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 5.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024
1	4.500	1,4	6.300	2.700	1,4	3.780	2.000	1,4	2.800	2.240	1,4	3.136	1.300	1,4	1.820	1.100	1,4	1.540
2	2.700	1,4	3.780	1.800	1,4	2.520	1.600	1,4	2.240	1.600	1,4	2.240	1.000	1,4	1.400	900	1,4	1.260
3	2.000	1,0	2.000	1.300	1,0	1.300	1.100	1,0	1.100	1.100	1,0	1.100	900	1,0	900	700	1,0	700
4	1.600	1,0	1.600	1.100	1,0	1.100	900	1,0	900	800	1,0	800	700	1,0	700	640	1,0	640
5	1.100	1,0	1.100	900	1,0	900	800	1,0	800	700	1,0	700	640	1,0	640	600	1,0	600

6. Huyện Gia Lộc

Bảng 6.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất theo NQ 15		Phương án Hệ số điều chỉnh đất ở năm 2024		Giá đất ở 2024 (nghìn đồng)	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven Quốc lộ 37 thuộc xã Gia Tân (đoạn từ ngã tư Gia Lộc đến giáp đất thị trấn Gia Lộc)	20.000	10.000	2,0	1,5	2,0	1,5	40.000	15.000
2	Đất ven Quốc lộ 38B (khu vực điểm dân cư Trạm Bóng xã Quang Minh)	18.000	8.000	2,0	1,7	2,0	1,7	36.000	13.600
3	Đất ven đường tỉnh 395 (thuộc điểm dân cư Yết Kiêu - đoạn từ cổng Cơ sở kinh doanh vật tư NN và thức ăn chăn nuôi Minh Phương đến qua ngã 3 rẽ vào UBND xã Yết Kiêu 50,0m)	18.000	8.000	1,7	1,5	1,7	1,5	30.600	12.000
4	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn còn lại thuộc xã Gia Tân)	15.000	7.500	1,6	1,5	1,6	1,5	24.000	11.250
5	Đất ven Quốc lộ 38B thuộc xã Gia Tân (đoạn từ ngã tư Gia Lộc đến giáp Kho bạc huyện mới)	15.000	7.500	1,6	1,5	1,8	1,5	25.500	11.250
6	Đất ven đường 62m kéo dài thuộc huyện Gia Lộc	15.000	7.500	1,2	1,2	1,2	1,2	18.000	9.000
7	Đất ven Quốc lộ 37 (Khu vực điểm dân cư xã Hồng Hưng)	11.000	5.500	1,8	1,5	1,8	1,5	19.800	8.250
8	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Hoàng Diệu)	10.000	5.000	1,9	1,5	1,9	1,5	19.000	7.500
9	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc xã Quang Minh)	10.000	5.000	1,5	1,5	1,5	1,5	15.000	7.500
10	Đất ven đường gom đường Ô tô cao tốc Hà Nội- Hải Phòng (ngoài thị trấn Gia Lộc)	8.000	4.000	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	4.000

11	Đất ven đường trục Bắc-Nam	8.000	4.000	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	4.000
12	Đất ven đường tỉnh 395 (đoạn thuộc xã Gia Tân và đoạn còn lại của xã Yết Kiêu cũ)	8.000	4.000	1,3	1,2	1,5	1,2	12.000	5.200
13	Đất ven Quốc lộ 38B (đoạn qua các xã Toàn Thắng, xã Đoàn Thượng, xã Đức Xương, xã Đồng Quang)	8.000	4.000	1,3	1,2	1,3	1,2	10.400	4.800
14	Đất ven Quốc lộ 38B đoạn còn lại thuộc xã Quang Minh	8.000	4.000	1,3	1,2	1,3	1,2	10.400	4.800
15	Đất ven đường tỉnh 395 (đoạn còn lại)	7.000	3.500	1,3	1,2	1,5	1,2	10.500	4.500
16	Đất ven đường tỉnh 393 (đoạn thuộc xã Lê Lợi, Phạm Trần)	6.000	3.000	1,5	1,2	1,5	1,2	9.000	3.600
17	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc xã Đức Xương và xã Nhật Tân)	6.000	3.000	1,5	1,2	1,5	1,2	9.000	3.600
18	Đất ven đường Thạch Khôi – Gia Xuyên (đoạn qua xã Gia Khánh)	6.000	3.000	1,5	1,2	1,5	1,2	9.000	3.600
19	Đất ven đường huyện	2.500	1.400	1,8	1,5	1,8	1,5	4.500	2.100
20	Khu dân cư Trạm Bồng, xã Quang Minh								
	<i>Trục đường gom giáp Quốc lộ 38B mặt cắt đường $B_n \geq 10,5m$</i>	<i>18.000</i>		<i>1,3</i>		<i>1,3</i>		<i>23.400</i>	
	<i>Trục đường song song với tỉnh lộ 392 mặt cắt đường $B_n \geq 7,5m$ và trục đường chính đô thị kết nối với Quốc lộ 38B mặt cắt đường $B_n \geq 12m$</i>	<i>10.000</i>		<i>1,3</i>		<i>1,3</i>		<i>13.000</i>	
	<i>Trục đường chính đô thị kết nối với với Tỉnh lộ 392 mặt cắt đường $B_n \geq 12m$ và trục đường đối diện chợ mặt cắt đường $B_n \geq 10,5m$</i>	<i>8.000</i>		<i>1,3</i>		<i>1,3</i>		<i>10.400</i>	
	<i>Các tuyến đường còn lại trong khu đô thị mặt cắt đường $B_n \geq 7,5m$</i>	<i>7.000</i>		<i>1,3</i>		<i>1,3</i>		<i>9.100</i>	

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 6.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024
1	4.500	1,6	7.200	2.700	1,4	3.780	2.000	1,4	2.800	2.240	1,4	3.136	1.300	1,4	1.820	1.100	1,4	1.540
2	2.700	1,4	3.780	1.800	1,4	2.520	1.600	1,4	2.240	1.600	1,4	2.240	1.000	1,4	1.400	900	1,4	1.260
3	2.000	1,0	2.000	1.300	1,0	1.300	1.100	1,0	1.100	1.100	1,0	1.100	900	1,0	900	700	1,0	700
4	1.600	1,0	1.600	1.100	1,0	1.100	900	1,0	900	800	1,0	800	700	1,0	700	640	1,0	640
5	1.100	1,0	1.100	900	1,0	900	800	1,0	800	700	1,0	700	640	1,0	640	600	1,0	600

7. Huyện Nam Sách

Bảng 7.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		HSDC giá đất ở theo NQ 15		Phương án Hệ số điều chỉnh đất ở năm 2024		Giá đất ở 2024 (nghìn đồng)	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc các xã Đồng Lạc, Quốc Tuấn, Thanh Quang)	10.000	5.000	2,2	2,0	2,24	3,31	22.400	16.550
2	Đất ven đường gom Quốc lộ 37 đoạn thuộc Khu dân cư Thanh Quang - Quốc Tuấn	10.000	5.000	2,5	2,2	3,57	4,85	35.700	24.250
3	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã An Lâm)	10.000	5.000	2,2	2,0	2,43	2,0	24.300	10.000
4	Đất tiếp giáp đường mặt cắt Bn = 30m thuộc Khu dân cư Thanh Quang-Quốc Tuấn (đoạn nối từ thôn Lương Gián đi ra Quốc lộ 37)	10.000	5.000	2,2	2,0	2,8	4,85	28.000	24.250
5	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn giáp thị trấn Nam Sách đến UBND xã Nam Trung)	10.000	5.000	2,2	2,0	2,8	2,0	28.000	10.000
6	Đất ven đường 5B (từ giáp thị trấn Nam Sách đến cầu Nam Khê thuộc xã Hồng Phong)	10.000	5.000	2,0	1,8	2,4	2,0	24.000	10.000
7	Đất ven đường dẫn phía Bắc cầu Hàn với đường 5B	10.000	5.000	2,0	1,8	2,4	2,0	24.000	10.000
8	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn thuộc các xã Nam Chính, Hợp Tiến và đoạn còn lại thuộc xã Nam Trung)	8.000	4.000	2,2	2,0	2,72	2,0	21.760	8.000

9	Đất ven các trục đường thuộc KDC Đồng Mắm thôn Thượng Đáp, xã Nam Hồng (đường giáp kênh Trung Thủy nông)	8.000	4.000	2,5	2,0	3,0	2,5	24.000	10.000
10	Đất ven đường nối nút giao lập thể Quốc lộ 37 và Quốc lộ 5	8.000	4.000	2,2	2,0	2,72	2,0	21.760	8.000
11	Đất ven huyện lộ 5B (đoạn từ cầu Nam Khê xã Hồng Phong đến hết xã Thái Tân)	8.000	4.000	2,0	1,8	2,72	1,8	21.760	7.200
12	Đất thuộc đường nội bộ còn lại thuộc KDC Thanh Quang- Quốc Tuấn (Bn=7,5m)	7.000	3.500	2,2	2,0	2,87	2,0	20.090	7.000
13	Các đường còn lại trong Khu dân cư Đồng Mắm thôn Thượng Đáp, xã Nam Hồng	6.000	3.000	2,5	2,0	3,3	2,0	19.800	6.000
14	Đất ven huyện lộ 5B (đoạn qua xã An Lâm huyện Nam Sách)	6.000	3.000	3,0	2,5	3,0	3,85	18.000	11.550
15	Đất ven huyện lộ 5B (đoạn qua các xã Phú Điền, Cộng Hòa, huyện Nam Sách)	5.000	2.500	1,5	1,2	1,7	1,2	8.500	3.000
16	Đất ven đường dẫn phía Bắc cầu Hàn (đoạn từ đường 5B đến Quốc lộ 37)	10.000	5.000	1,0	1,0	2,4	1,0	24.000	5.000
17	Đất ven đường giao thông kết nối đường dẫn cầu Hàn đi xã Thái Tân, huyện Nam Sách (đoạn nối đường trục xã Nam Hồng đến đường 390D)	10.000	5.000	1,0	1,0	2,4	1,0	24.000	5.000
18	Đất ven giao thông ven Khu công nghiệp An Phát 1 (đoạn từ Quốc lộ 37 đến đường trục xã Cộng Hòa)	5.000	2.500	1,0	1,0	3,0	1,0	15.000	2.500
19	Đất ven đường huyện	5.000	2.500	1,0	1,0	1,6	1,0	8.000	2.500

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 7.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024
1	4.500	2,22	9.990	2.700	2,22	5.994	2.000	2,22	4.440	2.240	3,57	7.997	1.300	3,57	4.641	1.100	2,73	3.003
2	2.700	2,22	5.994	1.800	2,22	3.996	1.600	2,22	3.552	1.600	3,13	5.008	1.000	3,13	3.130	900	3,13	2.817
3	2.000	2,00	4.000	1.300	2,31	3.003	1.100	2,00	2.200	1.100	2,27	2.497	900	2,27	2.043	700	2,27	1.589
4	1.600	1,4	2.240	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	800	1,4	1.120	700	1,4	980	640	1,4	896
5	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	800	1,4	1.120	700	1,4	980	640	1,4	896	600	1,4	840

8. Huyện Thanh Hà

Bảng 8.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất ở năm 2024		Giá đất ở 2024 (nghìn đồng)	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn thuộc Khu đô thị phía Tây xã Thanh Khê, Tân An đến Đài Liệt sỹ huyện)	14.000	7.000	2,5	1,8	35.000	12.600
2	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn từ ngã 3 nhà máy nước đến hết Khu dân cư mới thôn Đông Phan thuộc địa bàn xã Thanh Hải, xã Tân An)	12.000	6.000	2,5	1,8	30.000	10.800
	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn từ hết Khu dân cư mới thôn Đông Phan đến Khu đô thị phía Tây thị trấn Thanh Hà thuộc xã Tân An)	12.000	6.000	2,5	1,8	30.000	10.800
3	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn thuộc xã Thanh Xá và xã Thanh Thủy (từ Cống Lại Xá đến ngã 3 cây Xăng xã Thanh Thủy)	9.000	4.500	2,5	1,8	22.500	8.100
4	Đất ven đường tỉnh 390B (đoạn thuộc xã Cẩm Chế)	9.000	4.500	2,5	1,5	22.500	6.750
5	Đất ven đường mặt cắt 26m Khu dân cư mới xã Cẩm Chế (Đường tránh trung tâm xã)	9.000	4.500	2,3	1,5	20.700	6.750
6	Đường tỉnh 390 (đường nút giao lập thể) thuộc địa phận xã Tân An, Thanh Hải	8.000	4.000	1,8	1,3	14.400	5.200
7	Đất ven đường gom (đoạn nối từ nút giao lập thể với đường tỉnh lộ 390 xã Hồng Lạc)	7.000	3.500	1,0	1,0	7.000	3.500
8	Đường tỉnh lộ 390-đường dẫn cầu Quang Thanh	7.000	3.500	1,8	1,0	12.600	3.500
9	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn còn lại thuộc xã Thanh Thủy)	7.000	3.500	2,5	1,5	17.500	5.250
10	Đất ven đường tỉnh 390B (thuộc địa bàn các xã Hồng Lạc, Việt Hồng)	7.000	3.500	2,5	1,5	17.500	5.250

11	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn từ Nhà máy nước xã Thanh Hải đến hết Công ty Makalot thuộc địa bàn xã Thanh Hải)	6.000	3.000	1,8	1,5	10.800	4.500
	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn còn lại thuộc các xã Tân An, xã Thanh Hải)	6.000	3.000	1,8	1,5	10.800	4.500
12	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn thuộc xã Thanh Quang và đoạn từ trường THPT Hà Đông đến ngã 3 chợ Đình thuộc xã Thanh Cường)	5.000	2.500	2,1	1,5	10.500	3.750
13	Đất ven đường tỉnh 390 thuộc xã Thanh An	5.000	2.500	2,0	1,4	10.000	3.500
14	Đất ven đường tỉnh 390 còn lại	4.000	2.000	1,5	1,1	6.000	2.200
15	Đất ven đường huyện	3.000	1.500	1,6	1,4	4.800	2.100

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 8.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024
1	4.500	1,8	8.100	2.700	1,8	4.860	2.000	1,8	3.600	2.240	1,8	4.032	1.300	1,8	2.340	1.100	1,8	1.980
2	2.700	1,8	4.860	1.800	1,8	3.240	1.600	1,8	2.880	1.600	1,8	2.880	1.000	1,8	1.800	900	1,8	1.620
3	2.000	1,4	2.800	1.300	1,4	1.820	1.100	1,4	1.540	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	700	1,4	980
4	1.600	1,4	2.240	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	800	1,4	1.120	700	1,4	980	640	1,4	896
5	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	800	1,4	1.120	700	1,4	980	640	1,4	896	600	1,4	840

9. Huyện Kim Thành

Bảng 9.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2024		Giá đất ở 2024 (nghìn đồng)	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven Quốc lộ 17B (đoạn thuộc thị tứ Đồng Gia)	12.000	5.000	3,0	3,0	36.000	15.000
2	Đường tránh Thị trấn Phú Thái (từ ngã 3 Quảng trường 20.9 - Bệnh viện Kim Thành đến vòng xuyên Kim Anh, Ngũ Phúc)	12.000	5.000	2,0	2,0	24.000	10.000
3	Đất ven đường tỉnh 388 (đoạn thuộc xã Kim Anh)	10.000	5.000	2,5	2,0	25.000	10.000
4	Đất ven Quốc lộ 5 (đoạn phía Bắc Quốc lộ 5A thuộc huyện Kim Thành)	8.000	4.000	2,0	2,0	16.000	8.000
5	Đất ven đường tỉnh 389 (đoạn thuộc xã Cộng Hòa)	8.000	4.000	3,0	3,0	24.000	12.000
6	Đất ven Quốc lộ 17B (đoạn qua khu dân cư xã Kim Đính)	8.000	4.000	2,5	2,0	20.000	8.000
7	Đất ven Quốc lộ 17B (đoạn thuộc xã Phúc Thành)	7.000	3.500	4,5	4,4	31.500	15.400
8	Đất ven Quốc lộ 17B (đoạn thuộc các xã Kim Anh Ngũ Phúc, Tam Kỳ, Bình Dân và đoạn còn lại thuộc các xã Kim Đính, Đồng Cẩm)	6.000	3.000	3,0	3,0	18.000	9.000
9	Đất ven đường tỉnh 389 (đoạn thuộc xã Thượng Vũ)	5.000	2.500	1,5	1,5	7.500	3.750
10	Đất ven Quốc lộ 5A (phía Nam Quốc lộ 5A đoạn thuộc huyện Kim Thành)	5.000	2.500	1,5	1,5	7.500	3.750
11	Đường 5B (đoạn từ ngã ba đường 389 đến giáp Khu công nghiệp Lai Vu)	5.000	2.500	3,0	3,0	15.000	7.500
12	Ven đường tỉnh 390E (đoạn thuộc xã Kim Tân, Kim Đính)	5.000	2.500	2,2	2,0	11.000	5.000
13	Đất ven đường huyện	2.500	1.400	2,8	2,0	7.000	2.800

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 9.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024
1	4.500	1,8	8.100	2.700	1,8	4.860	2.000	1,8	3.600	2.240	1,8	4.032	1.300	1,8	2.340	1.100	1,8	1.980
2	2.700	1,8	4.860	1.800	1,8	3.240	1.600	1,8	2.880	1.600	1,8	2.880	1.000	1,8	1.800	900	1,8	1.620
3	2.000	1,4	2.800	1.300	1,4	1.820	1.100	1,4	1.540	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	700	1,4	980
4	1.600	1,4	2.240	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	800	1,4	1.120	700	1,4	980	640	1,4	896
5	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	800	1,4	1.120	700	1,4	980	640	1,4	896	600	1,4	840

10. Huyện Ninh Giang

Bảng 10.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		HSĐC giá đất theo NQ 15		Phương án sửa đổi Hệ số điều chỉnh đất năm 2024		Giá đất ở 2024 (nghìn đồng)	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven đường ĐH 01 (đoạn từ ngã tư Khúc Thừa Dụ đến công Tây)	14.000	7.000	2,0	2,0	2,5	2,5	35.000	17.500
2	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc các xã Tân Hương, Nghĩa An)	12.000	6.000	2,0	2,0	2,3	2,3	27.600	13.800
3	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Ứng Hòa)	10.000	5.000	2,1	2,1	2,5	2,5	25.000	12.500
4	Đất ven đường Đồng Xuân (đoạn thuộc xã Đồng Tâm)	10.000	5.000	2,0	2,0	2,5	2,5	25.000	12.500
5	Đất ven đường ĐH 01 còn lại (đoạn từ công Tây đến Quốc lộ 37 mới).	10.000	5.000	2,0	2,0	2,0	2,0	20.000	10.000
6	Đất ven đường trục Bắc- Nam	10.000	5.000	1,5	1,5	2,0	2,0	20.000	10.000
7	Đất ven Quốc lộ 37 mới (đoạn từ đường ĐH 01 đến cầu Chanh)	8.000	4.000	2,0	2,0	2,5	2,5	20.000	10.000
8	Đất ven đường tỉnh 392 thuộc địa bàn xã Nghĩa An (đoạn từ Quốc lộ 37 đến giáp địa phận huyện Tứ Kỳ)	7.000	3.500	1,5	1,5	2,0	2,0	14.000	7.000
9	Đất ven đường tỉnh 396 (đoạn thuộc các xã Đồng Tâm, Kiến Quốc, Hồng Phúc)	7.000	3.500	3,0	3,0	4,0	4,0	28.000	14.000
10	Đất thuộc Khu dân cư Bắc thị trấn Ninh Giang thuộc xã Đồng Tâm có mặt cắt đường Bn > 13,5m	7.000	3.500	2,3	2,3	2,5	2,5	17.500	8.750
11	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc Tân Hương; Hồng Đức và đoạn còn lại thuộc xã Nghĩa An)	6.000	3.000	1,7	1,7	2,4	2,4	14.400	7.200
12	Đất ven đường tỉnh 396 (đoạn còn lại)	6.000	3.000	3,0	3,0	4,0	4,0	24.000	12.000
13	Đất ven đường tỉnh 396B	6.000	3.000	2,0	2,0	2,5	2,5	15.000	7.500
14	Đất ven đường tỉnh 396C (đoạn thuộc xã Tân Hương)	6.000	3.000	2,0	2,0	3,0	3,0	18.000	9.000

15	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc xã Vạn Phúc)	5.000	2.500	1,8	1,8	2,0	2,0	10.000	5.000
16	Đất thuộc Khu dân cư Bắc thị trấn Ninh Giang thuộc xã Đồng Tâm có mặt cắt đường Bn ≤ 13,5m	5.000	2.500	2,0	2,0	2,5	2,5	12.500	6.250
17	Đất ven đường tỉnh 396C (đoạn còn lại)	5.000	2.500	1,5	1,5	2,5	2,5	12.500	6.250
18	Đất ven đường huyện	5.000	2.500	1,3	1,3	2,0	2,0	10.000	5.000

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 10.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024
1	4.500	1,6	7.200	2.700	1,6	4.320	2.000	1,6	3.200	2.240	1,6	3.584	1.300	1,6	2.080	1.100	1,6	1.760
2	2.700	1,6	4.320	1.800	1,6	2.880	1.600	1,6	2.560	1.600	1,6	2.560	1.000	1,6	1.600	900	1,6	1.440
3	2.000	1,4	2.800	1.300	1,4	1.820	1.100	1,4	1.540	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	700	1,4	980
4	1.600	1,2	1.920	1.100	1,2	1.320	900	1,2	1.080	800	1,2	960	700	1,2	840	640	1,2	768
5	1.100	1,0	1.100	900	1,0	900	800	1,0	800	700	1,0	700	640	1,0	640	600	1,0	600

11. Huyện Thanh Miện

Bảng 11.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		HSĐC giá đất ở theo NQ 15		Phương án sửa đổi Hệ số điều chỉnh đất ở năm 2024		Giá đất ở 2024 (nghìn đồng)	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Ven đường tỉnh 392 đoạn thuộc xã Đoàn Tùng (đoạn từ nối rẽ vào UBND xã Đoàn Tùng đến ngã 3 đường rẽ vào nhà tưởng niệm Nguyễn Lương Bằng)	10.000	5.000	2,3	2,0	3,0	3,2	30.000	16.000
2	Đất thuộc khu trung tâm thương mại chợ Thông xã Đoàn Tùng	8.000	4.000	2,2	2,0	3,1	3,8	24.800	15.200
3	Ven đường tỉnh 392 đoạn còn lại thuộc xã Đoàn Tùng	8.000	4.000	2,2	2,0	2,6	2,5	20.800	10.000
4	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc điểm dân cư Chương xã Lam Sơn)	7.000	3.500	2,2	2,0	2,9	2,8	20.300	9.800
5	Đất ven Quốc lộ 38B (đoạn qua các xã Tứ Cường, Cao Thắng)	6.000	3.000	2,2	2,0	3,3	3,3	19.800	9.900
6	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc xã Thanh Tùng và đoạn còn lại thuộc xã Lam Sơn)	6.000	3.000	2,2	2,0	3,0	3,3	18.000	9.900
7	Đất ven đường tỉnh 392B (đoạn qua các xã Thanh Giang, Tứ Cường, Ngũ Hùng, Tiền Phong)	5.000	2.500	2,2	2,0	3,6	3,6	18.000	9.000
8	Đất ven đường tỉnh lộ 399 (đoạn thuộc xã Tứ Cường)	5.000	2.500	2,0	1,7	3,2	3,2	16.000	8.000
9	Đất ven đường tỉnh lộ 396 (thuộc xã Chi Lăng Nam)	4.000	2.000	2,2	2,0	2,5	2,5	10.000	5.000
10	Đất ven đường tỉnh lộ 393 (đoạn thuộc các xã Phạm Kha, Đoàn Tùng, Hồng Quang và Tân Trào)	4.000	2.000	2,2	2,0	4,5	4,5	18.000	9.000
11	Đất ven đường tỉnh lộ 392C (đoạn thuộc các xã Lê Hồng, Đoàn Kết và Tân Trào)	4.000	2.000	2,2	2,0	4,5	4,5	18.000	9.000
12	Đất ven đường huyện	2.500	1.400	2,5	2,0	4,0	3,5	10.000	4.900

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 11.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024
1	4.500	2,0	9.000	2.700	2,0	5.400	2.000	2,0	4.000	2.240	2,0	4.480	1.300	2,0	2.600	1.100	2,0	2.200
2	2.700	1,8	4.860	1.800	1,8	3.240	1.600	1,8	2.880	1.600	1,8	2.880	1.000	1,8	1.800	900	1,8	1.620
3	2.000	1,2	2.400	1.300	1,2	1.560	1.100	1,2	1.320	1.100	1,2	1.320	900	1,2	1.080	700	1,2	840
4	1.600	1,2	1.920	1.100	1,2	1.320	900	1,2	1.080	800	1,2	960	700	1,2	840	640	1,2	768
5	1.100	1,0	1.100	900	1,0	900	800	1,0	800	700	1,0	700	640	1,0	640	600	1,0	600

12. Huyện Tứ Kỳ

Bảng 12.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		HSĐC giá đất ở theo NQ 15		Phương án Hệ số điều chỉnh đất ở năm 2024		Giá đất ở 2024 (nghìn đồng)	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven Quốc lộ 10 (đoạn thuộc xã Nguyên Giáp)	8.000	4.000	2,5	1,7	4,0	2,5	32.000	10.000
2	Đất ven đường tỉnh 391 (đoạn thuộc địa bàn các xã Hưng Đạo và Nguyên Giáp)	8.000	4.000	2,5	1,5	3,5	2,0	28.000	8.000
3	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Quảng Nghiệp, Đại Hợp, Dân Chủ)	8.000	4.000	2,0	1,5	2,5	2,0	20.000	8.000
4	Đất ven đường tỉnh 391 (đoạn thuộc địa bàn các xã Đại Sơn, Quang Phục, Văn Tố, Cộng Lạc, Tiên Động)	7.000	3.500	2,0	1,5	3,6	2,5	25.200	8.750
5	Đất ven đường tỉnh 391 (đoạn thuộc các xã Quang Trung, Tái Sơn)	7.000	3.500	2,0	1,5	2,5	2,0	17.500	7.000
6	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc xã Minh Đức)	6.000	3.000	2,5	2,0	2,5	2,0	15.000	6.000
7	Đất ven đường tỉnh 391 (đoạn thuộc các xã Hà Thanh, Hà Kỳ, xã Nguyên Giáp đoạn từ giáp phố Quý Cao đến giáp xã Hà Thanh)	2.500	1.400	2,0	1,5	4,0	3,0	10.000	4.200
8	Ven đường gom đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	2.500	1.400	2,0	1,5	3,0	2,0	7.500	2.800
9	Đất ven đường huyện	2.500	1.400	2,0	1,5	3,6	2,5	9.000	3.500

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 12.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024
1	4.500	2,0	9.000	2.700	2,0	5.400	2.000	1,6	3.200	2.240	1,6	3.584	1.300	1,6	2.080	1.100	1,6	1.760
2	2.700	2,0	5.400	1.800	2,0	3.600	1.600	1,6	2.560	1.600	1,6	2.560	1.000	1,6	1.600	900	1,6	1.440
3	2.000	1,2	2.400	1.300	1,2	1.560	1.100	1,2	1.320	1.100	1,2	1.320	900	1,2	1.080	700	1,2	840
4	1.600	1,2	1.920	1.100	1,2	1.320	900	1,2	1.080	800	1,2	960	700	1,2	840	640	1,2	768
5	1.100	1,2	1.320	900	1,2	1.080	800	1,2	960	700	1,2	840	640	1,2	768	600	1,2	720